

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 12 năm 2022

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 11/2022

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, lựa chọn sử dụng giá vật liệu xây dựng được công bố theo quy định.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 11/2022 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật

liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố (để biết);
- Lưu: VT, P.QLXD_(S).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Xuân Tùng

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
I	NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG																
1	Giá đá các loại (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)																Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo
	Đá 1x2	đ/m ³			327.273	380.000	309.091	400.000	245.000	290.000	263.636	370.000	318.182	297.521			
	Đá 1x2 (sàng 27)	đ/m ³		320.000													
	Đá 1x2 (sàng 25)	đ/m ³		324.000													
	Đá 4x6	đ/m ³		267.000	263.636	300.000	227.273	320.000	200.000	250.000	236.364	280.000	272.727	272.727			
	Đá mi sàng	đ/m ³		249.000	300.000	300.000	172.727	250.000	209.000	250.000	227.273						
	Đá mi bụi	đ/m ³		238.000	263.636	260.000		220.000	173.000	190.000	200.000						
	Đá 0-4	đ/m ³		255.000	268.182	270.000	172.727	250.000		220.000	209.091	280.000					
	Đá 0-4 (loại A)	đ/m ³		230.000					209.000								
	Đá 0-4(loại B)	đ/m ³		141.000					191.000								
	Đá 2x4	đ/m ³		311.000													
	Đá chẻ	đ/viên									3.636	3.500		3.182			
	Đá học	đ/m ³		232.000	272.727	280.000		330.000	214.000	190.000	177.273	254.545	272.727	245.455			
	Đá phối đá dăm Dmax=37,5	đ/m ³						240.000									
	Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng			Tại mỏ đá Hùng Vương	Trung tâm huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Tại mỏ đá Ngọc Bích	Tại mỏ đá Phú Hương	Tại mỏ đá Thanh Dung	Trung tâm huyện	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện			
2	Giá Cát (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)																Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Cát xây dựng	đ/m ³		409.091	418.182	460.000	409.091	400.000	400.000	455.000	518.182	409.091	463.636	445.455			
	Cát nghiền	đ/m ³		360.000													
3	Giá gạch không nung (UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo)																Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Gạch không nung 19x19x39	đ/viên			10.000	10.000				10.800	10.604			10.000			
	Gạch không nung 9x19x39	đ/viên			5.727	5.000				4.950	5.400			5.455			
	Gạch không nung 8x8x18	đ/viên				1.200				1.170	1.375			1.227			
4	Gạch Không Nung																Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển
	Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước, (Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)																
	Gạch thẻ (40x80x180 mm)	đ/viên		1.136	1.136	1.155	1.136	1.136	1.200	1.200	1.200	1.155	1.200	1.200			
	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	đ/viên		1.255	1.255	1.273	1.255	1.255	1.318	1.318	1.318	1.273	1.318	1.318			
	Gạch Block (90x190x390 mm)	đ/viên		4.727	4.727	5.000	4.727	4.727	5.364	5.364	5.364	5.000	5.364	5.364			
	Gạch móng (190x190x390 mm)	đ/viên		4.909	4.909	5.000	4.909	4.909	5.364	5.364	5.364	5.000	5.364	5.364			
	Gạch De Mí (90 x 19 x 190mm)	đ/viên		2.545	2.545	2.727	2.545	2.545	2.909	2.909	2.909	2.727	2.909	2.909			
	Gạch móng (190 x 190 x 390mm)	đ/viên		10.000	10.000	10.818	10.000	10.000	10.864	10.864	10.864	10.818	10.864	10.864			
	Gạch Vi Hè (400 x 400 x 30mm)	đ/m ²		70.909	70.909	73.636	70.909	70.909	75.455	75.455	75.455	73.636	75.455	75.455			
5	Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên 1																Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng)
	Đ/c: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP.HCM																
	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	Theo Tiêu chuẩn		1.736				(Giá giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước. Giá bán tại các cửa hàng VLXD sẽ cộng thêm chi phí vận chuyển, bốc xếp, lợi nhuận của cửa hàng)								
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg	TCVN 6260:2009		1.648												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
6	Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex			Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương											
	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg			1.574	(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)									
	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg			1.667										
7	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu			Đ/c: Cụm CN tập trung Phú Hữu A, GĐ 3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang											
	Xi măng Cần Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg			1.509	(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)									
8	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long			Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh											
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009		1.861	(giá bán tại trung tâm Bình Phước)									
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn	TCVN 6260:2009		1.530.303										
9	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long			Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM											
	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg			1.691	(giá bán lẻ tại khu vực)									
10	Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-Ytl			Đ/c: Số 433, Đại lộ 30/4, phường 1, Tp Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh											
	Xi măng FICO PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	TCVN 6260:2009		1.880	(giá bán tại trung tâm Bình Phước)									
11	Công ty Cổ Phần MTV VT			Đ/c: 3 đường số 43, Phường 04, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh											
	Xi măng pooc lăng PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg			1.767	(giá bán tại khu vực tỉnh Bình Phước)									
12	Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước			Đ/c: Thị xã Phước Long											
	Đá 1x2	đ/m ³		290.000	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển										
	Đá 4x6	đ/m ³		250.000											
	Đá mi sàng	đ/m ³		250.000											
	Đá mi bụi	đ/m ³		250.000											
	Đá 0-4	đ/m ³		220.000											
	Đá hộc	đ/m ³		190.000											
13	Vật Tư Tham khảo giá thị trường														
	Gạch ống 8x8x18	đ/viên		909	909	1.064	655	800	900	727	1.045	1.080	1.000	682	
	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên		909	909	1.064	655	800	900	727	1.045	1.080	1.000	682	
	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên		7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên		18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	
	Gạch bông 15x25x30	đ/viên		13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
	Ngói màu (xi măng)	đ/viên		11.364	11.364	11.364	11.364	11.364	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273	
	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m ²)	đ/viên		10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	
	Sỏi đỏ	đ/m ³		36.364	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
	Đá rữa	đ/kg		1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	
	Đá mài	đ/kg		2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
	Bột đá	đ/kg		1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	
	Kính trắng 5 ly	đ/m ²		218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	
	Kính màu 8ly	đ/m ²		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	
	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ đầu) dài> =3m	triệu.đ/m ³		5,5	5,5	5,5	5,5	5,5	5,3	5,3	5,3	5,3	5,2	5,2	
	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m ³		6,4	6,4	6,4	6,4	6,4	6,2	6,2	6,2	6,2	6,1	6,1	
	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m ³		4,5	4,5	4,5	4,5	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	3,6	
	Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m ³		3,5	3,5	3,5	3,5	3,5	3,4	3,4	3,4	3,4	3,9	3,2	
	Cây chống	đ/cây		15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	15.455	16.364	15.455	
	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây		16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	
	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây		17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	
	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m ² ;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m ²		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m ² ;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m ²		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m ² ;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m ²		727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	
	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m ²)	đ/m ²		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm, kính 5li	đ/m ²		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
	Cửa sổ khung nhôm, kính 5 li	đ/m ²		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm	đ/m ²		636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	
	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	241.818	243.636	245.455	247.273	245.455	247.273	
	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	232.727	234.545	236.364	238.182	236.364	238.182	
	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	159.091	160.909	162.727	164.545	161.818	162.727	
	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m ²		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m ²		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa đi nhôm xingfa Việt Nam dày 1,4 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m ²		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
	Cửa sổ xingfa Việt Nam dày 1,2ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m ²		1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	
	Cửa đi nhôm xingfa nhập khẩu, dày 2 ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m ²		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Cửa sổ xingfa nhập khẩu, dày 1,4ly thiết bị Kim Long loại 1, kính cường lực 8 ly, bản lề 4D.	đ/m ²		2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000	
	Khung bảo vệ sắt sơn tĩnh điện D21	đ/m ²		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	
	Khoá Solex loại 1	đ/cái		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
	Khoá Việt Tiếp	đ/cái		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	
	Nhựa trần (không tính đà)	đ/m		6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	
	Trần thạch cao	đ/m ²		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	Bao gồm cả nhân công và vật tư
	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m ²		36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	
	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m ²		43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	43.636	
	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m ²		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
	Kính phản quang Đập Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m ²		172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	172.727	
	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái		509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	509.091	
	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái		618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	618.182	
	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	
	Xí bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	
	Xí bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	
	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái		309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	309.091	
	Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái		1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	1.818.182	
	Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	
	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái		363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	
	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	
	Bàn cầu hai khối ToTo(CS838DT8), Nắp đóng êm, KT 700Dx388Wx734H mm	đ/bộ		6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	6.554.545	
	Bàn cầu hai khối ToTo (CS818DT8), Nắp đóng êm, KT 695Dx377Wx800H mm	đ/bộ		6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	6.472.727	
	Bàn cầu hai khối ToTo(CS300DRT3), Nắp đóng êm, KT 695Dx453Wx770H mm	đ/bộ		2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000	
	Tiêu nam treo tường ToTo (UT447HR), Dùng với van âm tường, Nồi tường, KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ		4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	
	Tiêu nam treo tường ToTo UT447S), Nồi tường và nút nối, KT 356Dx444Wx685H mm	đ/bộ		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	
	Tiêu nam treo tường ToTo (UT445H), Dùng với van âm tường, Nồi tường, KT 355Dx449Wx650H mm	đ/bộ		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	
	Tiêu nam treo tường ToTo (UT445), Nồi tường, KT 355Dx449Wx649H mm	đ/bộ		3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	3.045.455	
	Tiêu nam treo tường ToTo (UT57S), Nồi tường và nút nối, KT 310Dx330Wx605H mm	đ/bộ		1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	1.981.818	
	Chậu đặt bàn ToTo (LT710CTR), KT 500Wx450Dx182H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
	Chậu đặt bàn ToTo (LT710CSR#XW), KT 500Wx450Dx190H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Chậu đặt trên bàn ToTo (LT700CTR), KT 490Wx490Dx179H mm	đ/bộ		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
	Chậu chân dài ToTo (LPT239CR), KT 580Wx500Dx820H mm	đ/bộ		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	
	Chậu chân dài ToTo (LPT236CS), KT 530Wx465Dx810H mm	đ/bộ		2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
14	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM			Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An											
*	Lavabo Pearl														
	Lavabo âm bàn (vuông)	Cái		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
	Lavabo dương bàn (tròn)	Cái		1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	1.155.000	
	Lavabo dương bàn (tre)	Cái		1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	1.271.019	
	Lavabo âm bàn (oval)	Cái		2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	2.073.981	
15	Thép Pomina (CB300) tham khảo giá thị trường														
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg		16.364											Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.
	Thép thanh vằn D10	đ/Cây		104.545											
	Thép thanh vằn D12	đ/Cây		165.455											
	Thép thanh vằn D14	đ/Cây		225.000											
	Thép thanh vằn D16	đ/Cây		295.455											
	Thép thanh vằn D18	đ/Cây		374.091											
	Thép thanh vằn D20	đ/Cây		461.818											
16	Thép Việt Nhật (CB300) tham khảo giá thị trường														
	Thép cuộn D6, D8	đ/kg		16.909											Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.
	Thép thanh vằn D10	đ/Cây		119.091											
	Thép thanh vằn D12	đ/Cây		169.091											
	Thép thanh vằn D14	đ/Cây		230.000											
	Thép thanh vằn D16	đ/Cây		299.091											
	Thép thanh vằn D18	đ/Cây		378.182											
	Thép thanh vằn D20	đ/Cây		468.182											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng
17	Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One			(địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bền Lức, tỉnh Long An)											
*	Vuông, hộp, ống đen Vina One														Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	d/kg	Tiêu chuẩn: ASTM												
	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	d/kg	A500-JIS G3444/												
	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	d/kg	theo TC công bố												
*	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One														
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	d/kg	Tiêu chuẩn: ASTM												
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	d/kg	A500-JIS G3444/												
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	d/kg	theo TC công bố												
	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	d/kg													
*	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm														
	Dày 2.00 mm - 10.00mm	d/kg	Tiêu chuẩn: BS 1387 theo tc công bố												
*	Thép hình cán nóng Vina One														
	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	d/kg	Tiêu chuẩn: JIS 3101												
*	Tôn lạnh Vina One AZ100														
	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố												
	Dày 0.45mm	d/m													
	Dày 0.50mm	d/m													
*	Tôn lạnh Vina One AZ150														
	Dày 0.45mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3321/ theo tiêu chuẩn công bố												
	Dày 0.50mm	d/m													
*	Tôn lạnh màu Vina One														
	Dày 0.40mm	d/m													
	Dày 0.45mm	d/m													
	Dày 0.50mm	d/m													
*	Tôn lạnh DOCTOR														
	Dày 0.40mm	d/m	Tiêu chuẩn: JIS G3322/ theo tiêu chuẩn công bố												
	Dày 0.45mm	d/m													
	Dày 0.50mm	d/m													
*	Tôn lạnh màu DOCTOR														
	Dày 0.40mm	d/m													
	Dày 0.45mm	d/m													
	Dày 0.50mm	d/m													
*	Xà Gõ Mạ Kẽm Vina One														
	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố												
	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m													
	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m													
	C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m													
*	Xà Gõ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One														
	C50 x 100, dày 2,0 ly	d/m	Tiêu chuẩn: VNO - 03/theo tiêu chuẩn công bố												
	C50 x 150 dày 2,0 ly	d/m													
	C75 x 200 dày 2,0 ly	d/m													
	C85 x 250 dày 2,0 ly	d/m													
18	Gạch Ốp lát Prime (tham khảo giá thị trường)														Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển
	Gạch men chống trơn có mài cạnh (30x30) xương đỏ	d/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455		
	Gạch men chống trơn có mài cạnh có hiệu ứng (30x30) xương đỏ	d/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
	Gạch men bóng có mài cạnh (25x40) xương đỏ	d/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364		
	Gạch men bóng có mài cạnh (25x50) xương đỏ	d/m2		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000		
	Gạch men bóng xương đỏ có mài cạnh (30x45) xương đỏ	d/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Gạch men bóng mài cạnh thường (40x40) xương đỏ	d/m2		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	
	Gạch men bóng mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	d/m2		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
	Gạch men sân vườn mài cạnh hiệu ứng (40x40) xương đỏ	d/m2		89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	89.091	
	Gạch men sân vườn Cotto men đỏ (40x40) xương đỏ	d/m2		92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	Gạch men bóng mài cạnh thường (30x60) xương đỏ	d/m2		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (30x60) xương đỏ	d/m2		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
	Gạch men bóng không mài cạnh (50x50) xương đỏ	d/m2		92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	
	Gạch men bóng mài cạnh in trực (50x50) xương đỏ	d/m2		95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	95.455	
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (50x50) xương đỏ	d/m2		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	
	Gạch men sugar cotto men đỏ (50x50) xương đỏ	d/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
	Gạch men sugar mài cạnh (50x50) xương đỏ	d/m2		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	
	Gạch men bóng mài cạnh in trực (60x60) xương đỏ	d/m2		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
	Gạch men bóng mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	d/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	Gạch men bóng (60x60) xương đỏ	d/m2		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	
	Gạch men sugar mài cạnh KTS (60x60) xương đỏ	d/m2		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
	Gạch men bóng mài cạnh trắng trơn không điểm (40x80) xương đỏ	d/m2		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	
	Gạch men bóng mài cạnh KTS có điểm (40x80) xương đỏ	d/m2		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	
	Gạch đá Granit (60x60) xương trắng	d/m2		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
19	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM			Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An											
*	Gạch lát nền vệ sinh														
	Ceramic men mờ: 25x25 (2525TAMDAO001)	d/m2		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200
	Ceramic men mờ: 30x30 (3030TIENSA001/ 003)	d/m2		177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300	177.300
	Porcelain men mờ: 40x80 (4080TAYBAC002)	d/m2		295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300
*	Gạch lát nền các loại														
	Ceramic men bóng: 30x30 (300; 345; 387)	d/m2		162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500	162.500
	Ceramic men bóng: 40x40 (469; 475; 484; 485; 456)	d/m2		157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500	157.500
	Porcelain men mờ: 30x60 (3060SAHARA005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012)	d/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Porcelain men mờ: 60x60 (6060TAMDAO001/ 001QN/ 002/ 002QN/ 003)	d/m2		233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300	233.300
	Porcelain men mờ: 60x60 (6060MOMENT002)	d/m2		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
	Porcelain men mờ kháng khuẩn: 80x80 (DTD8080NAPOLEON003-H+/ 004-H+)	d/m2		314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100	314.100
	Porcelain bóng kiếng: 100x100 (100MARMOL005)	d/m2		572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800	572.800
*	Gạch lát nền sân vườn														
	Porcelain men mờ: 40x40 (COTTOLA)	d/m2		196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300	196.300
	Porcelain men mờ: 30x60	d/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
*	Gạch ốp tường														
	Ceramic men bóng: 20x20 (TL01/03)	d/m2		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
	Ceramic men bóng: 25x45 (2540CARARAS001)	d/m2		147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200
	Ceramic men bóng: 30x60 (CARARAS001)	d/m2		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Ceramic men bóng kháng khuẩn: 40x80 (4080AMBER001-H+)	d/m2		295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300	295.300

Giá bán trên địa bàn tỉnh đã và bao gồm phí vận chuyển

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
*	Gạch trang trí															
	Ceramic men mờ 10x20 (1020ROCK001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 010)	d/m2		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ceramic men bóng 20x20 (2020MARINA001/002/003/004)	d/m2		177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	
*	Gạch kính															
	Gạch kính trắng - 19x19x9.5 cm	d/m2		279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	279.180	
*	Ngói															
	Ngói lợp 1 màu: 206, 503, 509, 605, 607, 608, 706, 905, 906, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	d/viên		18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	18.951	
	Ngói lợp 2 màu: 103, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	d/viên		21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	21.340	
	Ngói rìa	d/viên		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	
	Ngói nóc có gờ	d/viên		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	
	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	d/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	
	Ngói đuôi (cuối mái)	d/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	
	Ngói ốp cuối rìa	d/viên		46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	46.200	
	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	d/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Ngói chạc ba	d/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Ngói chạc tư	d/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Ngói chữ T	d/viên		53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	53.900	
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	d/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Ngói lợp có giá gắn ống	d/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	d/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	d/viên		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
20	Ngói Lama Roman tham khảo giá thị trường															
	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	d/viên		13.273	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	
	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	d/viên		13.273	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	13.727	
	Ngói nóc	d/viên		22.818	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	
	Ngói rìa	d/viên		22.818	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	
	Ngói cuối rìa	d/viên		29.818	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	
	Ngói ghép 2	d/viên		29.818	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	30.273	
	Ngói cuối nóc	d/viên		34.818	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	
	Ngói cuối mái	d/viên		34.818	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	35.273	
	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	d/viên		41.818	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	
	Ngói chạc 4	d/viên		41.818	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	42.273	
	Ngói nóc có ống	d/viên		221.818	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	222.273	
21	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam			Chi nhánh Đồng Nai, đc: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai												
	Carboncor Asphalt - CA 6.7	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	Giá bán tại trung tâm TP. Đồng Xoài. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội thêm 3.000VNĐ/tấn
	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn		3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000	3.790.000		
	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn		3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000		
22	Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh			Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh												
	Nhựa đường đóng phuy 60/70 Shell Singapore chính hãng	đ/tấn	TCVN7493:2005				21.045.455									Hàng được giao tại Tp. Đồng Xoài

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
23	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương			(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)												
	CỘC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC															
	* Cọc ống bê tông D300															
	PC A300	d/m			298.000											
	PC B300	d/m			355.000											
	PC C300	d/m			413.000											
	* Cọc ống bê tông D350															
	PC A350	d/m			364.000											
	PC B350	d/m			424.000											
	PC C350	d/m			496.000											
	* Cọc ống bê tông D400															
	PC A400	d/m			488.000											
	PC B400	d/m			606.000											
	PC C400	d/m			651.000											
	* Cọc ống bê tông D300															
	PHC A300	d/m			314.000											
	PHC B300	d/m			372.000											
	PHC C300	d/m			433.000											
	* Cọc ống bê tông D350															
	PHC A350	d/m			382.000											
	PHC B350	d/m			445.000											
	PHC C350	d/m			520.000											
	* Cọc ống bê tông D400															
	PHC A400	d/m			511.000											
	PHC B400	d/m			635.000											
	PHC C400	d/m			683.000											
24	Nhà máy Bê Tông Hùng Vương - BP			(Đ/c: KCN Đồng Xoài I, ấp 4, xã Tân Thành, Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)												
	Mác 200, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m ³			1.190.000											
	Mác 250, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m ³			1.240.000											
	Mác 300, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m ³			1.290.000											
	Mác 350, đá 1x2, độ sụt (12±2)	d/m ³			1.340.000											
25	Son JOTUN			Công ty TNHH Son Jotun, Việt Nam Đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương												
	Son phủ ngoại thất Tough shield (thùng 17 lít)	d/lít			136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	136.898	
	Son phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	d/lít			173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	173.455	
	Son phủ nội thất Essence Dề lau chùi (thùng 17lit)	d/lít			156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	156.524	
	Son phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	d/lít			68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	68.449	
	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg			11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	11.250	
	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	d/kg			10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	10.750	
	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	d/kg			8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
26	Son KANSAI			(Công ty TNHH Son Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)												
	Son Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lít)	d/lít			145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	
	Son Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	d/lít			65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	
	Son Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERRIOR (Thùng 18 lít)	d/lít			174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	
	Son Chống Thẩm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 18 kg)	d/kg			232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	232.727	
	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	d/kg			10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	d/kg			7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	7.955	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
27	Son KOVA			(Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)											
*	Bột bả tường														Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển, chưa bao gồm thuế GTGT
	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao	TCVN 7239:2014	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	407.341	
	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (40kg)	d/bao		523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	523.159	
	Mastic dẻo nội thất Kova MT-T (25kg)	d/Thùng	TCCS21:2018/KOV	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	746.463	
	Mastic dẻo ngoại thất Kova MT-N (25kg)	d/Thùng	ANANOPRO	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	914.645	
*	Son nhũ tương														
	Son lót nội thất kháng kiềm Kova K-108 (25kg)	d/Thùng	TCVN 8652:2012	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	1.333.645	
	Son nội thất Kova Lovely (18l)	d/Thùng	QCVN	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	1.195.763	
	Son lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	d/Thùng	TCVN 8652:2012	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	2.083.554	
	Son ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg)	d/Thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	2.318.262	
	Son ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp Kova SG-368 (20kg)	d/Thùng		TCVN 8652:2012	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	4.654.625	
	Son đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	d/Thùng	QCVN 16:2019BXD	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	4.727.716	
*	Chất chống thấm														
	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	d/Bộ	BS EN 14891:2017	2.023.230	2.023.230	2.023.230	2.023.230	2.023.230	2.023.230	2.023.230	2.023.230	2.023.230	2.023.230	2.023.230	
*	Son Epoxy														
	Son công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	d/kg	TCCS71:2018/KOV ANANOPRO	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	
	Son công nghiệp Epoxy Kova KL-5 Tường	d/kg		382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	382.113	
	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	d/kg		152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	152.113	
*	Son sàn đa năng														
	Son giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phân quang)	d/kg	TCCS82:2018/KOV ANANOPRO	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	45.567	
	Son giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phân quang)	d/kg		47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	47.204	
*	Son kim loại chuyên dụng														
	Son chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	Thùng	TCCS79:2018/KOV ANANOPRO	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	1.760.565	
*	Son chống cháy														
	Son chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/KOV ANANOPRO	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	238.131	
	Son phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	TCCS104:2018/KOV ANANOPRO	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	244.385	
28	Son JOTON			(Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0768405168)											
*	Ngoại thất														
	Son phủ Lotus (18l/thùng)	d/lít		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
*	Nội thất														
	Son phủ Peace (18l/thùng)	d/lít		110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	110.253	
*	Son lót														
	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	d/lít		110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	110.606	
	Nội thất Prosin (18l/thùng)	d/lít		69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	69.192	
*	Son giao thông														
	Son giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	d/kg		92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	92.400	
	Son giao thông trắng 30% hạt phân quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	d/kg		43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	
	Son giao thông vàng 30% hạt phân quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	d/kg		45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	45.600	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25kg/bao)	d/kg		27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	Giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước
	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25kg/bao)	d/kg		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	d/kg		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	d/kg		186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	186.000	
	Hạt phản quang GLASS BEAD	d/kg		24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	24.600	
	* Bột trét															
	Nội thất SP. FILLER SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	d/kg		8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	8.273	
	Ngoại thất JOTON SIÊU TRẮNG (40kg/bao)	d/kg		10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	
29	SON DURA			(Công ty TNHH Sơn DURA VIỆT NAM, Đc: 1508, Tầng 15, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thanh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh)												
	* Ngoại thất															
	Sơn ngoại thất ZURIK Bóng (18l/thùng)	d/lit		215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	215.606	
	Sơn ngoại thất VEGO Bóng mờ cô điển (18l/thùng)	d/lit		162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	162.525	
	Sơn ngoại thất Kinh tế LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	d/lit		98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	98.434	
	* Nội thất															
	Sơn nội thất cao cấp ENRIC Chống bám bẩn (18l/thùng)	d/lit		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	
	Sơn nội thất VEGO Bóng mờ cô điển (18l/thùng)	d/lit		84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	
	Sơn nội thất LAVENDER Đa dụng (18l/thùng)	d/lit		49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	49.495	
	* Sơn lót															
	Ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	d/lit		170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	170.859	
	Nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER (18l/thùng)	d/lit		117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	117.677	
	* Chất Chống Thấm															
	ENRIC Chống thấm đa màu sắc (18l/thùng)	d/lit		175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	175.152	
	ENRIC Chống thấm đa năng (18l/thùng)	d/lit		127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
	* Bột trét															
	Ngoại thất VETONIC (bao 40kg)	d/kg		8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	8.432	
	Nội thất VETONIC (bao 40kg)	d/kg		7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	7.477	
30	Sơn Lavis Brothers Coating			Công ty CP Lavis Brothers Coating, Đc:Số 16A VSIP II-A, Đường Hòa Bình, KCN Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương												
	* Nội thất															
	Sơn Lavisson Amsterdam Sammy (17l/thùng)	d/lit	TCVN 8652:2012	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	83.690	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp tới chân công trình
	Sơn Lavisson Amsterdam Extra White (17l/thùng)	d/lit		97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	97.594	
	Masterpiece - T350 - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ (18l/thùng)	d/lit		113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	
	* Ngoại thất															
	Sơn Lavisson Amsterdam Tex Extra (17l/thùng)	d/lit	TCVN 8652:2012	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	117.915	
	Sơn Lavisson Amsterdam Golden 6 (5l/thùng)	d/lit		283.638	283.638	283.638	283.638	283.638	283.638	283.638	283.638	283.638	283.638	283.638	283.638	
	Sơn Levis Plaster Paint - Sơn gai, găm gốc nước cao cấp (18l/thùng)	d/lit		189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	189.394	
	* Sơn chống thấm															
	Sơn Lavisson Waterproof - One Coat (17l/thùng)	d/lit	TCVN 8652:2012	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	176.578	
	* Sơn chống nóng															
	Sơn Cooling Shield (17l/thùng)	d/lit	TCVN 8652:2012	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	161.765	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
31	Sơn của Công ty TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM			CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM, Đc: Số 7, khu phố 6, thị trấn Bến Lức, huyện Bến lức, tỉnh Long An												
*	Sơn Nội Thất															
	Standard (18l/thùng)	đ/lít		65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	65.133	
	Extra (18l/thùng)	đ/lít		103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	103.533	
	Master (18l/thùng)	đ/lít		213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	213.600	
*	Sơn Ngoại Thất															
	Standard (18l/thùng)	đ/lít		100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	100.533	
	Extra (18l/thùng)	đ/lít		162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	162.267	
	Master (18l/thùng)	đ/lít		232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	232.400	
*	Sơn Lót															
	Sơn lót nội thất - Sealer Exterior (18l/thùng)	đ/lít		143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	143.961	
	Sơn lót ngoại thất - Sealer Interior (18l/thùng)	đ/lít		109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	109.506	
*	Bột Trét															
	Nội Thất - ASSURE INTERIOR (bao 40kg)	đ/kg		6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	6.725	
	Bột trét nội và ngoại thất - ASSURE PLUS (bao 40kg)	đ/kg		8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	8.050	
*	Chất chống thấm, keo dán gạch, bột chà ron															
	Chống thấm tường và sàn - Aquaseal (20kg/thùng)	đ/kg		84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	
	Keo dán gạch ốp tường - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	10.131	
	Keo dán gạch lát sàn - Gecko (25kg/bao)	đ/kg		8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	8.524	
	Bột chà ron kháng khuẩn groutex (5kg/bao)	đ/kg		27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	27.982	
32	Khung kim loại trần			Công ty Cổ phần Công nghiệp Vạn Phát Hưng, Đc: Lô R1A, đường số 6, KCN Long Hậu, xã Long Hậu, huyện cần Giuộc, Long An												
*	Khung Trần chìm															
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	đ/m2		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	đ/m2		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	đ/m2		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	đ/m2		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	đ/m2		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	đ/m2		136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	đ/m2		119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	đ/m2		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	

Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	d/m2		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	Đơn giá chưa bao gồm: Chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng.
	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	d/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
*	Khung Trần Nổi														
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	d/m2		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	
	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	d/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	d/m2		105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	
	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống âm 9mm	d/m2		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	
33	Tôn lạnh Pomina		(Công ty TNHH Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)												
	AZ70 Phù AF: 0,25x1200mm TCT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015	70.923	(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)										
	AZ70 Phù AF: 0,3x1200mm TCT G550	d/m		76.805											
	AZ100 Phù AF: 0,35x1200mm TCT G550	d/m		93.608											
	AZ100 Phù AF: 0,4x1200mm TCT G550	d/m		105.201											
	AZ100 Phù AF: 0,45x1200mm TCT G550	d/m		115.288											
	AZ100 Phù AF: 0,5x1200mm TCT G550	d/m		124.414											
	AZ100 Phù AF: 0,55x1200mm TCT G550	d/m	133.315	(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)											
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550	d/m	106.936												
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550	d/m	117.264												
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550	d/m	126.618												
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550	d/m	135.755												
	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCT G550	d/m	147.095												
	Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	d/m	Tiêu chuẩn: ASTM A755/A755M-15 (2015); JIS G3322:2012; NDRN 10346:2015	78.153	(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)										
	Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	d/m		85.430											
	Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	d/m		98.955											
	Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	d/m		109.874											
	Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	d/m		120.430											
	Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	d/m		130.515											
	Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	d/m		151.943											
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	d/m		116.668											
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	d/m		128.694											
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	d/m		138.115											
	Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	d/m		148.966											
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT	d/m		125.818											
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	d/m		137.697											
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550	d/m		148.634											
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550	d/m		158.707											
	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,6x1200mm APT G550	d/m		172.868											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng			
34	BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH																
*	Bồn đứng dung tích (lít)																Giá tham khảo giá thị trường
	Bồn 500 đứng	đ/cái		1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455	1.885.455		
	Bồn 1000 đứng	đ/cái		2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091	2.899.091		
	Bồn 1500 đứng	đ/cái		4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909	4.430.909		
	Bồn 2000 đứng	đ/cái		5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364	5.726.364		
*	Bồn ngang dung tích (lít)																
	Bồn 500 ngang	đ/cái		2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818	2.021.818		
	Bồn 1000 ngang	đ/cái		3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909	3.080.909		
	Bồn 1500 ngang	đ/cái		4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364	4.676.364		
	Bồn 2000 ngang	đ/cái		6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545	6.044.545		
35	BỒN NƯỚC INOX SON HÀ																
*	Bồn đứng dung tích (lít)																Giá tham khảo giá thị trường
	Bồn 500 đứng	đ/cái		2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909	2.090.909		
	Bồn 1000 đứng	đ/cái		3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909	3.090.909		
	Bồn 1500 đứng	đ/cái		4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545	4.454.545		
	Bồn 2000 đứng	đ/cái		5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182	5.818.182		
*	Bồn ngang dung tích (lít)																
	Bồn 500 ngang	đ/cái		2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727	2.272.727		
	Bồn 1000 ngang	đ/cái		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727		
	Bồn 1500 ngang	đ/cái		5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909	5.090.909		
	Bồn 2000 ngang	đ/cái		6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727	6.272.727		
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC																
36	Cty CP Khoa học công nghệ Việt Nam			Đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu													
*	Hố ga thu nước mưa và ngăn mùi																Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước, (địa điểm tập trung
	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cài tiền sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.581.818	Chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối												
*	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi, BT cốt thép																
	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	3.120.000													
	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m		2.920.909													
	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m		3.417.273													
	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m		3.940.909													
37	Công Ty TNHH SIGEN			Đ/c: 106 Huyện Trần Công Chúa, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu													
	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-01A, Kt: 440x640x670mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	9.500.000	Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối												
	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-01B, Kt: 440x840x670mm	Bộ		10.000.000													
	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-02B, Kt: 440x840x800mm	Bộ		10.300.000													
	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muối) SiGen-03A, Kt: 440x640x540mm	Bộ		7.000.000													

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-03B, Kt: 440x840x540mm	Bộ	TCVN 10333-1:2014	7.500.000				Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước và chưa bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ, chưa bao gồm chi phí lắp đặt, ống nhựa uPVC, các co, nối						
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-04A, Kt: 580x1000x670mm	Bộ		12.000.000										
	Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SiGen-05B, Kt: 400x800x540mm	Bộ		4.454.545										
38	Công ty TNHH XDCT Hùng Vương		(Đ/c: Số 670-672 đường Hai Bà Trưng, phường 14, quận 10, tp Hồ Chí Minh)											
*	Công rung ép, via hè													
	Đk 300, L=3000 mm	d/m	TCVN 9113:2012	373.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
	Đk 400, L=3000 mm	d/m		461.000										
	Đk 500, L=3000 mm	d/m		587.000										
	Đk 600, L=3000 mm	d/m		704.000										
	Đk 700, L=3000 mm	d/m		914.000										
	Đk 800, L=3000 mm	d/m		1.049.000										
	Đk 900, L=3000 mm	d/m		1.314.000										
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m		1.542.000										
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.417.000										
*	Công rung ép, H10													
	Đk 300, L=3000 mm	d/m	TCVN 9113:2012	378.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
	Đk 400, L=3000 mm	d/m		473.000										
	Đk 500, L=3000 mm	d/m		604.000										
	Đk 600, L=3000 mm	d/m		725.000										
	Đk 700, L=3000 mm	d/m		989.000										
	Đk 800, L=3000 mm	d/m		1.150.000										
	Đk 900, L=3000 mm	d/m		1.453.000										
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m		1.690.000										
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.825.000										
*	Công rung ép, H30													
	Đk 300, L=3000 mm	d/m	TCVN 9113:2012	388.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
	Đk 400, L=3000 mm	d/m		493.000										
	Đk 500, L=3000 mm	d/m		669.000										
	Đk 600, L=3000 mm	d/m		775.000										
	Đk 700, L=3000 mm	d/m		1.011.000										
	Đk 800, L=3000 mm	d/m		1.174.000										
	Đk 900, L=3000 mm	d/m		1.566.000										
	Đk 1000, L=3000 mm	d/m		1.771.000										
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.916.000										
*	Công ly tâm, via hè													
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012	403.000	Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước									
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		480.000										
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		629.000										
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		695.000										
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		968.000										
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		1.115.000										
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.446.000										
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.674.000										
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		2.873.000										

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
*	Cổng ly tâm, H10															
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		407.000											Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		494.000												
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		650.000												
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		736.000												
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		1.040.000												
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		1.215.000												
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.585.000												
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.811.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		3.141.000												
*	Cổng ly tâm, H30															
	Đk 300, L=4000 mm	d/m	TCVN 9113:2012		415.000											Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	Đk 400, L=4000 mm	d/m		519.000												
	Đk 500, L=4000 mm	d/m		726.000												
	Đk 600, L=4000 mm	d/m		819.000												
	Đk 700, L=4000 mm	d/m		1.068.000												
	Đk 800, L=4000 mm	d/m		1.278.000												
	Đk 900, L=4000 mm	d/m		1.711.000												
	Đk 1000, L=4000 mm	d/m		1.922.000												
	Đk 1200, L=3000 mm	d/m		3.193.000												
*	Cổng Hộp Đầm khí (dài x rộng x cao) mm:															
	1200 x 1000 x 1000	d/m	TCVN 9116:2012		4.659.000											Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	1200 x 1200 x 1200	d/m		5.299.000												
	1200 x 1600 x 1600	d/m		7.569.000												
	1200 x 1600 x 2000	d/m		10.437.000												
	1200 x 2000 x 2000	d/m		11.917.000												
	1200 x 2500 x 2500	d/m		18.047.000												
	1200 x 3000 x 3000	d/m		24.321.000												
*	Cổng Hộp rung ép (dài x rộng x cao) mm:															
	1200 x 1000 x 1000	d/m	TCVN 9116:2012		4.390.000											Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	1200 x 1200 x 1200	d/m		4.972.000												
	1200 x 1600 x 1600	d/m		7.671.000												
	1200 x 1600 x 2000	d/m		10.647.000												
	1200 x 2000 x 2000	d/m		11.224.000												
	1200 x 2500 x 2500	d/m		17.440.000												
	1200 x 3000 x 3000	d/m		24.212.000												
*	Gối Cổng Rung Ép															
	Đk 300	d/cái	TCVN 10799:2015		112.000											Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	Đk 400	d/cái		124.000												
	Đk 500	d/cái		169.000												
	Đk 600	d/cái		203.000												
	Đk 700	d/cái		224.000												
	Đk 800	d/cái		245.000												
	Đk 900	d/cái		301.000												
	Đk 1000	d/cái		350.000												
	Đk 1200	d/cái		443.000												

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú		
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng	
*	Gói Công ly tâm															
	Đk 300	đ/cái	TCVN 10799:2015		134.000											Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	Đk 400	đ/cái			161.000											
	Đk 500	đ/cái			200.000											
	Đk 600	đ/cái			237.000											
	Đk 700	đ/cái			258.000											
	Đk 800	đ/cái			287.000											
	Đk 900	đ/cái			348.000											
	Đk 1000	đ/cái			405.000											
	Đk 1200	đ/cái			520.000											
*	Joint cao su công tròn thoát nước															
	Đk 300	đ/cái	ASTM C443-2003		23.000											Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	Đk 400	đ/cái			29.000											
	Đk 500	đ/cái			34.000											
	Đk 600	đ/cái			40.000											
	Đk 700	đ/cái			47.000											
	Đk 800	đ/cái			52.000											
	Đk 900	đ/cái			59.000											
	Đk 1000	đ/cái			113.000											
	Đk 1200	đ/cái			137.000											
*	Joint cao su công hộp thoát nước (rộng x cao)															
	1000 x 1000	đ/cái	ASTM C443-2003		120.800											Giá bán trên là giá bán buôn và giá bán lẻ đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Bình Phước
	1200 x 1200	đ/cái			140.700											
	1600 x 1600	đ/cái			186.900											
	1600 x 2000	đ/cái			211.100											
	2000 x 2000	đ/cái			234.200											
	2500 x 2500	đ/cái			291.900											
	3000 x 3000	đ/cái			346.500											
39	Ông Nhựa Bình Minh			Cty Cổ phần Nhựa Bình Minh; Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM												
*	Ông nhựa uPVC - hệ Inch															
	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	d/m	TCVN: 8491:2011		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
	Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	d/m			12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
	Ông PVC-U phi 34 x 2mm	d/m			17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400
	Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	d/m			23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000
	Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	d/m			30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
	Ông PVC-U phi 60 x 2mm	d/m			31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
	Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	d/m			44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	d/m			40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700	40.700
	Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	d/m			68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
	Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	d/m			89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
	Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	d/m			97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	d/m			114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300	114.300
	Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	d/m		TCVN: 8491:2011		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
	Ông PVC-U phi 130 x 5mm	d/m				167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200	167.200
	Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	d/m			191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	191.600	
	Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	d/m			320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	
	Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	d/m			296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	296.500	
	Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	d/m			381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	
	Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	d/m			497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	497.300	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)												
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
	Ông PP-R phi 20x2,3mm	d/m	Chịu nhiệt PPR	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
	Ông PP-R phi 20x2,8mm	d/m		24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727	24.727
	Ông PP-R phi 20x3,4mm	d/m		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
	Ông PP-R phi 25x2,8mm	d/m		39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
	Ông PP-R phi 25x3,5mm	d/m		45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636	45.636
	Ông PP-R phi 25x4,2mm	d/m		48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
	Ông PP-R phi 32x2,9mm	d/m		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
	Ông PP-R phi 32x4,4mm	d/m		61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727	61.727
	Ông PP-R phi 32x5,4mm	d/m		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Ông PP-R phi 40x3,7mm	d/m		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
	Ông PP-R phi 40x5,5mm	d/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	Ông PP-R phi 40x6,7mm	d/m		109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727	109.727
	Ông PP-R phi 50x4,6mm	d/m		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
	Ông PP-R phi 50x6,9mm	d/m		133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
	Ông PP-R phi 50x8,3mm	d/m		170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545	170.545
	Ông PP-R phi 63x5,8mm	d/m		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
	Ông PP-R phi 63x8,6mm	d/m		209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000
	Ông PP-R phi 63x10,5mm	d/m		268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818	268.818
	Ông PP-R phi 75x6,8mm	d/m		223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273	223.273
	Ông PP-R phi 75x10,3mm	d/m		285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
	Ông PP-R phi 75x12,5mm	d/m		372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364	372.364
	Ông PP-R phi 90x8,2mm	d/m		325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818	325.818
	Ông PP-R phi 90x12,3mm	d/m		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000
	Ông PP-R phi 90x15,0mm	d/m		556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727	556.727
	Ông PP-R phi 110x10,0mm	d/m		521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545	521.545
	Ông PP-R phi 110x15,1mm	d/m		608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000	608.000
	Ông PP-R phi 110x18,3mm	d/m		783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727	783.727
	Ông PP-R phi 125x11,4mm	d/m		646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000	646.000
	Ông PP-R phi 125x17,1mm	d/m		788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545	788.545
	Ông PP-R phi 125x20,8mm	d/m		1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545	1.054.545
	Ông PP-R phi 140x12,7mm	d/m		797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091	797.091
	Ông PP-R phi 140x19,2mm	d/m		959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545	959.545
	Ông PP-R phi 140x23,3mm	d/m		1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545	1.339.545
	Ông PP-R phi 160x14,6mm	d/m	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	1.087.727	
	Ông PP-R phi 160x21,9mm	d/m	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	1.330.000	
	Ông PP-R phi 160x26,6mm	d/m	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	1.781.273	
	Ông PP-R phi 180x16,4mm	d/m	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	1.713.818	
	Ông PP-R phi 180x24,6mm	d/m	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	2.382.636	
	Ông PP-R phi 180x29,0mm	d/m	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	2.800.636	
	Ông PP-R phi 200x18,2mm	d/m	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	2.079.545	
	Ông PP-R phi 200x27,4mm	d/m	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	2.946.909	
	Ông PP-R phi 200x33,2mm	d/m	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	3.448.545	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN														
41	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO														
	D/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện, nhãn hiệu LION)														
*	Dây điện đơn cứng VC - 600V														
	VC-2 (1x1.6) - 600V	d/m	JIS C3307 (ruột đồng, cách điện)	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407	7.407
	VC-3 (1x2.0) - 600V	d/m		11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225	11.225
*	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V														
	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	d/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện)	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583	5.583
	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	d/m		34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523	34.523
*	Dây điện đơn mềm VC - 300/500V														
	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229	2.229
	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	d/m		3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097	3.097
	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	d/m		3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975	3.975
*	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV														
	VCm-10 - 0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465	39.465
	VCm-16 - 0.6/1kV	d/m		58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225	58.225
	VCm-25 - 0.6/1kV	d/m		87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134	87.134
	VCm-50 - 0.6/1kV	d/m		177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585	177.585
	VCm-70 - 0.6/1kV	d/m		247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082	247.082
	VCm-120 - 0.6/1kV	d/m		409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835	409.835
	VCm-185 - 0.6/1kV	d/m		630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154	630.154
	VCm-300 - 0.6/1kV	d/m		1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605	1.040.605
*	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V														
	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338	7.338
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	d/m		12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951	12.951
	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	d/m		20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862	20.862
	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	d/m		47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128	47.128
*	Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV														
	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	d/m	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429	4.429
	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	d/m		8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009	8.009
	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	d/m		11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403	11.403
	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	d/m		18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485	18.485
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V														
	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275	8.275
	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	d/m		10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219	10.219
	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	d/m		22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884	22.884
	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	d/m		34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158	34.158
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V														
	VVCm-2x8 - 600V	d/m	JIS 3312 (2 lõi,	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051	78.051
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956	89.956
	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	d/m		137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953	137.953
	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	d/m		209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770	209.770
	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	d/m		286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302	286.302
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V														
	VVCm-3x1.0-(3x32/0.2) - 300/500V	d/m	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878	13.878
	VVCm-3x1.5-(3x30/0.25) - 300/500V	d/m		20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191	20.191
	VVCm-3x2.5-(3x50/0.25) - 300/500V	d/m		31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899	31.899
	VVCm-3x4-(3x56/0.3) - 300/500V	d/m		47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799	47.799
*	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV														
	VVCm-3x10 - 0.6/1kV	d/m	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640	131.640
	VVCm-3x16 - 0.6/1kV	d/m		203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398	203.398
	VVCm-3x25 - 0.6/1kV	d/m		305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368	305.368

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)											Ghi chú
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	d/m	EN 50168	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267	149.267
	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	d/m		219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352	219.352
	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	d/m		295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567	295.567
	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	d/m		381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991	381.991
	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	d/m		479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465	479.465
	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	d/m		635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053	635.053
	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	d/m		756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940	756.940
	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	d/m		991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513	991.513
	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	d/m		1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088	1.198.088
*	Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0,6/1kV														
	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068	52.068
	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét		71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989	71.989
	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét		86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717	86.717
	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét		136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918	136.918
	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét		174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988	174.988
	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét		240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344	240.344
	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét		251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337	251.337
	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét		295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416	295.416
	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét		365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435	365.435
	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét		428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193	428.193
	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	520.615	
42	Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam			Đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.											
*	Cầu dao														
	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái		38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320	38.320
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái		45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800	45.800
	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái		44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780	44.780
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái		86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920	86.920
	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái		84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020	84.020
	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái		106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680	106.680
	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái		52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840	52.840
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái		82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090	82.090
	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái		99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190	99.190
	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 60A-3P	đ/cái		153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440	153.440
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V														
	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	d/m		3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	3.210	
	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	d/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V														
	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870	5.870
	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	d/m		9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	9.410	
	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	d/m		14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	14.670	
	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	d/m		21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	21.620	
	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	d/m		36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	36.340	
	VC- 16(Ø 4,81) - 450/750V	d/m		53.930	53.930	53.930	53.930	53.930	53.930	53.930	53.930	53.930	53.930	53.930	
*	Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV														
	CVV-1 - 0,6/1 kV	d/m	Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
	CVV-1,5 - 0,6/1 kV	d/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
	CVV-6,0- 0,6/1 kV	d/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
	CVV-25 - 0,6/1 kV	d/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
	CVV-50 - 0,6/1 kV	d/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
	CVV-95 - 0,6/1 kV	d/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
	CVV-150 - 0,6/1 kV	d/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	

Giá bán là đơn giá giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh, không áp dụng cho các đại lý có ký hợp đồng và các đơn hàng chào giá đầu thầu vào công trình dự án.

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách	Giá theo huyện, thị xã, thành phố (trước thuế VAT)										Ghi chú	
				Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp		Bù Đăng
43	Cty CP Dây Cáp Điện Việt Thái			Đ/c: KCN Biên Hòa, đường số 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai											
	Dây điện VCcmd 2x1mm2 0.6/1kV	d/m	TCVN: 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	Đơn giá bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình, nơi xe tải vào được trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với đơn hàng tối thiểu 20.000.000 VNĐ
	Dây điện VCcmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	d/m		10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	
	Dây điện VCcmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	d/m		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	
	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	d/m		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	
	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	d/m		11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	
	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	d/m		43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	
	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	d/m		9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	
	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	d/m		13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	
	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	d/m		46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	
	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m		5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	
	Cáp CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950		
	Cáp CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540		
	Cáp CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910		
	Cáp CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	d/m	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930		
	Cáp CXV 1.5mm2 0.6/1kV	d/m	TCVN: 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890		
	Cáp CXV 2.5mm2 0.6/1kV	d/m		11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830		
	Cáp CXV 4mm2 0.6/1kV	d/m		16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820		
	Cáp CXV 6mm2 0.6/1kV	d/m		23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720		
	Cáp CXV 10mm2 0.6/1kV	d/m		37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	d/m		11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	d/m		12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	d/m		15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	d/m		21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	d/m		23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080		
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	d/m	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700			
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	d/m	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330			
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	d/m	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450			
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	d/m	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930			
	Cáp vận xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	d/m	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250			
* Ghi chú: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.															